

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU  
HÙNG VƯƠNG

MST: 0300672309

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2021

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU  
HÙNG VƯƠNG

MST: 0300672309

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		7,931,169,637	8,197,822,405
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		437,156,820	175,618,015
1. Tiền	111		437,156,820	175,618,015
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		7,042,630,338	7,505,530,207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,179,658,519	5,743,558,625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,990,567,457	2,944,367,457
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		774,111,425	719,311,188
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,901,707,063	-1,901,707,063
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		169,937,240	297,030,881
1. Hàng tồn kho	141		265,190,288	392,283,929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-95,253,048	-95,253,048
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		281,445,239	219,643,302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206,594,039	144,792,102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		74,851,200	74,851,200
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		67,683,845,062	70,891,466,166
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		202,400,000	202,400,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		202,400,000	202,400,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		45,810,467,874	48,682,840,218
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45,810,467,874	48,682,840,218
- Nguyên giá	222		102,625,288,301	102,625,288,301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-56,814,820,427	-53,942,448,083
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		21,670,977,188	22,006,225,948

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,670,977,188	22,006,225,948
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>75,615,014,699</b>	<b>79,089,288,571</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118,842,247,155</b>	<b>116,463,700,637</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62,852,332,999</b>	<b>60,313,786,481</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,633,468,996	1,753,253,584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		249,687,804	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,460,092,863	22,140,493,244
4. Phải trả người lao động	314		1,449,220,018	2,643,374,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,289,930,028	4,762,258,567
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,149,933,290	18,594,406,176
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12,620,000,000	10,420,000,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>55,989,914,156</b>	<b>56,149,914,156</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		35,000,000	195,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55,954,914,156	55,954,914,156
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>-43,227,232,456</b>	<b>-37,374,412,066</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>-43,227,232,456</b>	<b>-37,374,412,066</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226,124,512,403	226,124,512,403
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-269,351,744,859	-263,498,924,469
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-263,498,924,469	-263,498,924,469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5,852,820,390	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>75,615,014,699</b>	<b>79,089,288,571</b>

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tăng Bích Hương

Nguyễn Thị Lan Đài

Lê Thị Phương Lan



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	7,468,035,250	10,697,507,412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,468,035,250	10,697,507,412
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	10,214,132,042	10,951,746,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-2,746,096,792	-254,238,866
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	40,549	151,776
7. Chi phí tài chính	22	7.4	681,799,000	670,037,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		681,799,000	670,037,000
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	501,988,298	509,384,370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2,062,976,849	2,044,933,601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		-5,992,820,390	-3,478,442,061
11. Thu nhập khác	31	7.7	140,000,000	2,285,000
12. Chi phí khác	32	7.8	0	42,054
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		140,000,000	2,242,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-5,852,820,390	-3,476,199,115
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,852,820,390	-3,476,199,115

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Lan Đài



Lê Thị Phương Lan

Tăng Bích Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8,770,662,389	12,810,126,258
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-2,042,963,555	-2,797,585,431
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5,808,197,251	-4,183,889,892
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-671,413,695	-970,364,345
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		634,688,025	974,379,797
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2,821,237,108	-5,775,723,197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-1,938,461,195</b>	<b>56,943,190</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,200,000,000	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,200,000,000</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>261,538,805</b>	<b>56,943,190</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175,618,015	118,698,743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	-23,918
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VIII</b>	<b>437,156,820</b>	<b>175.618,015</b>

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tăng Bích Hương

Nguyễn Thị Lan Đài

Lê Thị Phương Lan



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	22,035,871,320	388,862,467	69,262,848	388,862,467	69,262,848	22,355,470,939
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	216,471,477	216,398,651		216,398,651		432,870,128
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	21,769,409,123					21,769,409,123
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-74,851,200					-74,851,200
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	15,178,400	34,089,950	15,178,400	34,089,950	15,178,400	34,089,950
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	109,663,520	135,373,866	51,084,448	135,373,866	51,084,448	193,952,938
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
II - Các khoản phải nộp khác	30	29,770,724					29,770,724
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	29,770,724					29,770,724
3. Các khoản khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>22,065,642,044</b>	<b>388,862,467</b>	<b>69,262,848</b>	<b>388,862,467</b>	<b>69,262,848</b>	<b>22,385,241,663</b>

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*

Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Lan Đài

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Phương Loan

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	11.465.685		7.620.895.022	7.443.172.759	189.187.948	
1111	Tiền Việt Nam	11.465.685		7.620.895.022	7.443.172.759	189.187.948	
112	Tiền gửi Ngân hàng	164.152.330		9.075.455.392	8.991.638.850	247.968.872	
1121	Tiền Việt Nam	158.646.407		9.075.455.392	8.991.638.850	242.462.949	
1121ACB	Tiền gửi NH ACB	157.911.931		9.075.454.938	8.991.520.050	241.846.819	
1121SGB	Tiền gửi NH SGB	734.476		454	118.800	616.130	
1121 SGBa	Tiền gửi NH SGBa	230.122				230.122	
1121 SGBb	Tiền gửi NH SGBb	504.354		454	118.800	386.008	
1122	Ngoại tệ	5.505.923				5.505.923	
1122ACB	Tiền gửi NH ACB-USD	2.534.732				2.534.732	
1122SGB	Tiền gửi NH SGB-USD	2.971.191				2.971.191	
131	Phải thu của khách hàng	5.743.558.625		7.977.033.930	8.790.621.840	5.179.658.519	249.687.804
133	Thuế GTGT được khấu trừ			291.874.989	291.874.989		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			291.874.989	291.874.989		
138	Phải thu khác	886.711.188		432.341.078	414.540.841	904.511.425	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	167.400.000				167.400.000	
1388	Phải thu khác	719.311.188		432.341.078	414.540.841	737.111.425	
141	Tạm ứng			47.000.000	10.000.000	37.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	34.022.431		51.400.000	53.375.000	32.047.431	
1522	Vật liệu, bao bì	34.022.431		51.400.000	53.375.000	32.047.431	
153	Công cụ, dụng cụ	115.076.641		31.718.105	29.647.884	117.146.862	
1531	Công cụ, dụng cụ	115.076.641		31.718.105	29.647.884	117.146.862	



Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh			Cuối kỳ		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.707.027		5.092.445.059	5.219.156.091	5.092.445.059	5.219.156.091	115.995.995	
154B	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang GC	242.707.027		5.092.445.059	5.219.156.091	5.092.445.059	5.219.156.091	115.995.995	
155	Thành phẩm			5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091		
1551	Thành phẩm nhập kho			5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091		
1551GC	Thành phẩm NHẬP KHO GC			5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091	5.219.156.091		
156	Hàng hóa	477.830		71.068.800	71.546.630	71.068.800	71.546.630		
1561	Giá mua hàng hóa	477.830		71.068.800	71.546.630	71.068.800	71.546.630		
211	Tài sản cố định hữu hình	102.625.288.301						102.625.288.301	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	56.304.367.908						56.304.367.908	
2112	Máy móc, thiết bị	30.045.745.181						30.045.745.181	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	16.232.035.212						16.232.035.212	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	43.140.000						43.140.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		53.942.448.083		2.872.372.344		2.872.372.344		56.814.820.427
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		53.942.448.083		2.872.372.344		2.872.372.344		56.814.820.427
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.996.960.111						1.996.960.111
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.901.707.063						1.901.707.063
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		95.253.048						95.253.048
242	Chi phí trả trước	22.151.018.050		554.278.962	827.725.785	554.278.962	827.725.785	21.877.571.227	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	144.792.102		385.068.572	323.266.635	385.068.572	323.266.635	206.594.039	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	22.006.225.948		169.210.390	504.459.150	169.210.390	504.459.150	21.670.977.188	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	35.000.000						35.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000						35.000.000	
331	Phải trả cho người bán	2.944.367.457	1.753.253.584	2.020.709.930	1.854.725.342	2.020.709.930	1.854.725.342	2.990.567.457	1.633.468.996
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.851.200	22.140.493.244	361.137.837	680.737.456	361.137.837	680.737.456	74.851.200	22.460.092.863
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		216.471.477	291.874.989	508.273.640	291.874.989	508.273.640		432.870.128

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
33311	Thuế GTGT đầu ra		216.471.477	291.874.989	508.273.640	291.874.989	508.273.640		432.870.128
3333	Thuế xuất, nhập khẩu		21.769.409.123						21.769.409.123
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.851.200						74.851.200	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		15.178.400	15.178.400	34.089.950	15.178.400	34.089.950		34.089.950
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		109.663.520	51.084.448	135.373.866	51.084.448	135.373.866		193.952.938
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		29.770.724						29.770.724
334	Phải trả người lao động		2.643.374.910	5.808.197.251	4.614.042.359	5.808.197.251	4.614.042.359		1.449.220.018
3341	Phải trả công nhân viên		2.403.162.216	5.548.184.557	4.594.242.359	5.548.184.557	4.594.242.359		1.449.220.018
3341NLD	Phải trả người lao động		2.319.371.607	5.364.639.840	4.462.377.359	5.364.639.840	4.462.377.359		1.417.109.126
3341NQL	Phải trả người quản lý		83.790.609	183.544.717	131.865.000	183.544.717	131.865.000		32.110.892
3342	Phải trả tiền lễ, trợ cấp tết công nhân viên			19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000		
3342NLD	Phải trả tiền lễ, trợ cấp tết người lao động			19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000		
3342NQL	Phải trả tiền lễ, trợ cấp tết người quản lý			600.000	600.000	600.000	600.000		
3348	Phải trả CN khoán- thời vụ		240.212.694	240.212.694		240.212.694			
335	Chi phí phải trả		4.762.258.567	961.310.394	1.488.981.855	961.310.394	1.488.981.855		5.289.930.028
338	Phải trả, phải nộp khác		18.594.406.176	933.980.089	1.489.507.203	933.980.089	1.489.507.203		19.149.933.290
3382	Kinh phí công đoàn		23.781.404	23.781.404	63.120.894	23.781.404	63.120.894		63.120.894
3383	Bảo hiểm xã hội			498.041.477	973.992.468	498.041.477	973.992.468		475.950.991
3384	Bảo hiểm y tế			143.794.865	171.917.476	143.794.865	171.917.476		28.122.611
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			63.362.343	75.476.365	63.362.343	75.476.365		12.114.022
3388	Phải trả, phải nộp khác		18.570.624.772	205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000		18.570.624.772
341	Vay và nợ thuê tài chính		66.374.914.156		2.200.000.000		2.200.000.000		68.574.914.156
3411	Các khoản đi vay		66.374.914.156		2.200.000.000		2.200.000.000		68.574.914.156

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3411A	Vay ngắn hạn		10.420.000.000		2.200.000.000		12.620.000.000
3411B	Vay dài hạn		55.954.914.156				55.954.914.156
344	Nhận ký quỹ, ký cược		195.000.000	160.000.000		160.000.000	35.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		195.000.000	160.000.000		160.000.000	35.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		226.124.512.403				226.124.512.403
4111	Nguồn vốn kinh doanh		226.124.512.403				226.124.512.403
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	263.498.924.469		5.852.820.390		5.852.820.390	269.351.744.859
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	263.498.924.469					263.498.924.469
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			5.852.820.390		5.852.820.390	5.852.820.390
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			7.468.035.250	7.468.035.250		
5115	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.468.035.250	7.468.035.250		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			40.549	40.549		40.549
627	Chi phí sản xuất chung			10.257.356.440	10.257.356.440		10.257.356.440
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.024.826.588	4.024.826.588		4.024.826.588
6272	Chi phí vật liệu			53.375.000	53.375.000		53.375.000
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			410.062.409	410.062.409		410.062.409
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.904.172.218	2.904.172.218		2.904.172.218
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.862.420.225	2.862.420.225		2.862.420.225
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.500.000	2.500.000		2.500.000
632	Giá vốn hàng bán			10.214.132.042	10.214.132.042		10.214.132.042
6321	Giá vốn hàng bán GC			10.214.132.042	10.214.132.042		10.214.132.042
635	Chi phí tài chính			681.799.000	681.799.000		681.799.000
641	Chi phí bán hàng			501.988.298	501.988.298		501.988.298
6411	Chi phí nhân viên			440.927.974	440.927.974		440.927.974
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			6.061.546	6.061.546		6.061.546
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			23.734.860	23.734.860		23.734.860

CÔNG TY CHE BIEN THỰC PHAM XUAT KHAU HUNG VƯƠNG  
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh  
 Mã số thuế: 0300672309

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			28.263.918	28.263.918	28.263.918	28.263.918		
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.062.976.849	2.062.976.849	2.062.976.849	2.062.976.849		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.453.858.210	1.453.858.210	1.453.858.210	1.453.858.210		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			11.879.994	11.879.994	11.879.994	11.879.994		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			32.432.868	32.432.868	32.432.868	32.432.868		
6425	Thuế, phí và lệ phí			363.863.796	363.863.796	363.863.796	363.863.796		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			195.441.981	195.441.981	195.441.981	195.441.981		
6428	Chi phí bằng tiền khác			5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000		
711	Thu nhập khác			140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.460.896.189	13.460.896.189	13.460.896.189	13.460.896.189		
	<b>Cộng</b>	398.527.621.234	398.527.621.234	97.350.047.936	97.350.047.936	97.350.047.936	97.350.047.936	403.778.540.096	403.778.540.096

Người lập biểu  
 (Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Lan Đài

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Lan Đài

Ngày 30 tháng 6 năm 2021  
 Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*(Handwritten signature)*

Le Thị Phương Lan

# CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

#### Ngành, nghề kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

#### 2.2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2.Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 4.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông

tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **5. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### **5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04-10 năm

### **5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5.8. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội



đồng cổ đông.

#### 5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.**

**6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	189.187.948	11.465.685
Tiền gửi ngân hàng	247.968.872	164.152.330
+ Tiền gửi VND	242.462.949	158.646.407
+ Tiền gửi ngoại tệ	5.505.923	5.505.923
<b>Cộng</b>	<b>437.156.820</b>	<b>175.618.015</b>

**6.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XNK Phú Long (*)	1.113.830.750	1.113.830.750
Công ty TNHH TM XNK Cường Vinh	403.458.053	103.200.830
Công ty TNHH An Phú Hải	22.376.448	-
Công ty TNHH Thủy sản Đức Cường	2.881.418.831	3.481.441.436
Công ty TNHH TMDV XNK Gia Đại	22.656.976	-
Công ty TNHH TM XNK HS Minh Phương	139.470.228	445.429.909
Công ty TNHH TM SX Xây Dựng Gia Hân (*)	149.126.802	149.126.802
CÔNG TY TNHH THỦY SẢN TÂY ĐÔ	135.695.778	340.122.052
Công Ty Cổ Phần Trang	133.112.715	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Thực Phẩm Biển Xanh	33.801.209	-
Các khách hàng gia công khác	144.710.729	110.406.846
<b>Cộng</b>	<b>5.179.658.519</b>	<b>5.743.558.625</b>

(\*) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 100%: 1.113.830.750 đồng đối với khoản phải thu Công ty TNHH XNK Phú Long.

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%: 149.126.802 đồng đối với khoản phải thu Công ty TNHH TM SX Xây Dựng Gia Hân

**6.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	155.070.457	155.070.457
Cty CP XNK Bảo Trân	2.698.297.000	2.656.297.000
Cty CP Mỹ Đình	80.000.000	80.000.000
Các nhà cung cấp khác	57.200.000	53.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.990.567.457</b>	<b>2.944.367.457</b>

**6.4. Phải thu khác**

**6.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cao Văn Dư	129.826.460	129.826.460
Hồ Vĩnh Thạnh	75.999.877	75.999.877

Phan Thông Minh	10.950.000	10.950.000
Hoàng Văn Toàn ( VND )	225.796.029	225.796.029
Hoàng Văn Toàn ( USD )	97.410.301	97.410.301
Trương Nhất Hồ	95.766.844	95.766.844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3.000.000	3.000.000
Phải thu lại của CB CNV BHXH, BHYT, BHTN đã nộp	63.598.616	62.674.479
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUTV, tiền điện thoại CNV	34.763.300	17.887.198
Tạm ứng CNV	37.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>774.111.425</b>	<b>719.311.188</b>

6.4.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cao Văn Dư	(129.826.460)	(129.826.460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75.999.877)	(75.999.877)
- Phan Thông Minh	(10.950.000)	(10.950.000)
- Hoàng Văn Toàn ( VND )	(225.796.029)	(225.796.029)
- Hoàng Văn Toàn ( USD )	(97.410.301)	(97.410.301)
- Trương Nhất Hồ	(95.766.844)	(95.766.844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3.000.000)	(3.000.000)
- Công ty TNHH TM SX XD Gia Hân	(149.126.802)	(149.126.802)
- Công ty XNK Phú Long	(1.113.830.750)	(1.113.830.750)
<b>Cộng</b>	<b>(1.901.707.063)</b>	<b>(1.901.707.063)</b>

6.4.3 Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35.000.000	35.000.000
- Phải thu CP bán DN	167.400.000	167.400.000
	<b>202.400.000</b>	<b>202.400.000</b>

6.5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	32.047.431	34.022.431
Công cụ dụng cụ	117.146.862	115.076.641
Chi phí gia công thuỷ hải sản đông lạnh	115.995.995	242.707.027
Hàng hóa	0	477.830
<b>Cộng</b>	<b>265.190.288</b>	<b>392.283.929</b>

## 6.6. Chi phí trả trước

6.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị chờ phân bổ	206.594.039	144.792.102
<b>Cộng</b>	<b>206.594.039</b>	<b>144.792.102</b>

## 6.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền thuê lô đất 21-23 KCN Tân Tạo (i)	18.911.937.482	19.225.395.014
- Giá trị QSDĐ Bình Điền (i)	1.974.643.200	1.974.643.200
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...	784.396.506	806.187.734

**Cộng****21.670.977.188****22.006.225.948**

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28.211.177.545	19.225.395.014	-	313.457.532	18.911.937.482
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3.949.286.400	1.974.643.200	-	-	1.974.643.200
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...	-	806.187.734	169.210.390,00	191.001.619	784.396.506
<b>CỘNG</b>	<b>32.160.463.945</b>	<b>22.006.225.948</b>	<b>169.210.390,00</b>	<b>504.459.151</b>	<b>21.670.977.188</b>

**6.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Phải thu thuế TNDN đã nộp NSNN

**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

74.851.200

74.851.200

**Cộng****74.851.200****74.851.200****6.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	216.471.477	216.398.651	-	432.870.128
Thuế XNK (*)	21.769.409.123	-	-	21.769.409.123
Thuế thu nhập cá nhân	15.178.400	34.089.950	15.178.400	34.089.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	109.663.520	135.373.866	51.084.448	193.952.938
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	29.770.724	3.000.000	3.000.000	29.770.724
<b>Cộng</b>	<b>22.140.493.244</b>	<b>388.862.467</b>	<b>69.262.848</b>	<b>22.460.092.863</b>

(\*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Và đến tháng 7/2020 Cục Hải Quan TP.HCM đã tăng thêm số tiền nợ NSNN là 156.571.953 đồng theo công văn số 1934/HQHCM/TXNK ngày 03/7/2020.

**6.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	56.304.367.908	30.045.745.181	16.232.035.213	43.140.000	102.625.288.301
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	56.304.367.908	30.045.745.181	16.232.035.213	43.140.000	102.625.288.301
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	-23.053.490.074	-22.557.382.492	-8.313.600.542	-17.974.997	-53.942.448.089
Tăng trong năm	-1.156.191.467	-1.386.093.335	-322.897.545	-7.189.997	-2.872.372.344
- Trích khấu hao	-1.156.191.467	-1.386.093.335	-322.897.545	-7.189.997	-2.872.372.344
- Tăng khác	-	-	-	-	-

Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối 30/6/2021	-24.209.681.541	-23.943.475.827	-8.636.498.085	-25.164.994	-56.814.820.427
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	33.250.877.834	7.488.362.689	7.918.434.671	61.114.997	48.682.840.195
Số cuối 30/6/2021	32.094.686.367	6.102.269.354	7.595.537.128	68.304.994	45.810.467.851

**Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/6/2021 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 30/6/2021:

<b>Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay</b>	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, Tp. HCM	898.666.481	461.047.047	437.619.434
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275.339.831	214.765.103	60.574.728
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911.403.149	643.447.641	267.955.508
<b>Cộng</b>	<b>2.085.409.461</b>	<b>1.319.259.791</b>	<b>766.149.670</b>

**6.10. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	764.181.164	764.181.164
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	43.161.625	43.161.625
CÔNG TY BẢO MINH GIA ĐỊNH	123.997.474	0
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	369.896.836	255.042.320
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	64.835.315	64.835.315
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LỘC VÂN	89.270.417	58.643.200
Cty TNHH TM&DV Cơ Điện Lạnh Tân Phương Tây	150.000.000	219.000.000
Công ty khác	28.126.165	14.900.000
<b>Cộng</b>	<b>1.633.468.996</b>	<b>1.419.763.624</b>

**6.11. Phải trả người lao động**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người quản lý	32.110.892	86.067.544
Phải trả công nhân viên	1.417.109.126	2.317.094.672
Phải trả công nhân khoán thời vụ	-	240.212.694
<b>Cộng</b>	<b>1.449.220.018</b>	<b>2.643.374.910</b>

**6.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng nhà máy.	4.235.482.804	4.235.482.804
Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại, VPP, tiền nước, XLNT...)	355.607.224	169.031.763
Trích trước chi phí lãi vay	698.840.000	357.744.000
<b>Cộng</b>	<b>5.289.930.028</b>	<b>4.762.258.567</b>

### 6.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

#### 6.13.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Phương Nghi (*)	18.570.000.000	18.570.000.000
Phải nộp kinh phí công đoàn T1,2,3,4,5,6/2021	63.120.894	23.781.404
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	513.586.524	-
Phải trả tiền OD-TS cho nhân viên	2.601.100	-
Các khoản khác	624.772	624.772
<b>Cộng</b>	<b>19.149.933.290</b>	<b>18.594.406.176</b>

(\*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành cty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhân sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

#### 6.13.2 Các khoản phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17	35.000.000	35.000.000
	<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>

### 6.14. Vay và nợ thuê tài chính

#### 6.14.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn (*)	12.620.000.000	10.420.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.620.000.000</b>	<b>10.420.000.000</b>

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(\*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Tên người cho vay	Khế ước vay liền	Ngày khế ước	Số dư tại ngày 01/1/2021	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/6/2021
Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT07/15	02/01/2015	120.000.000	1,10%	120.000.000
Nguyễn Thị Mai Lan	KUVT03/19	23/12/2019	300.000.000	1,00%	300.000.000
Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT08/15	02/01/2015	1.700.000.000	1,10%	1.700.000.000
Nguyễn Thị Sang	KUVT06/15	02/01/2015	200.000.000	1,10%	200.000.000
Lê thị Như Nguyễn	07/2016-PL1	09/12/2017	8.100.000.000	1,05%	8.100.000.000
Lê Văn Hùng	KUVT01&02/21	02-01&05-03-2021	-	0,80%	2.000.000.000
Lê Văn Hùng	KUVT03/21	11/03/2021	-	0,80%	100.000.000
Lê Văn Hùng	KUVT04/21	13/04/2021	-	0,80%	100.000.000
		<b>Tổng cộng</b>	<b>10.420.000.000</b>		<b>12.620.000.000</b>

## 6.14.2 Vay và nợ dài hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	2.412.993,84 usd #	55.954.914.156	2.412.993,84 usd # 55.954.914.156
<b>Cộng</b>		<b>55.954.914.156</b>	<b>55.954.914.156</b>

(\*) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho Ngân hàng sau 02 năm kể từ khi Nhà máy chế biến của Công ty tại Khu CN Tân Tạo, huyện Bình Tân, Tp. HCM đi vào hoạt động. Các khoản nợ vay này chưa tính lãi vay từ nhiều năm, các bên sẽ xem xét sau.

## 6.15. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

#### Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	123.052.000.000	103.072.512.403	(255.480.604.727)	-	(29.356.092.324)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	(8.018.319.742)	-	(8.018.319.742)
Số dư đầu năm nay	123.052.000.000	103.072.512.403	(263.498.924.469)	-	(37.374.412.066)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	-	-	(5.852.820.390)	-	(5.852.820.390)
Số dư đến ngày 30/6/2021	123.052.000.000	103.072.512.403	(269.351.744.859)	-	(43.227.232.456)

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ 100% vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước

- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

## 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh)

**Cộng**

	Kỳ này	Kỳ trước
	7.468.035.250	10.697.507.412
<b>Cộng</b>	<b>7.468.035.250</b>	<b>10.697.507.412</b>

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

### 7.2. Giá vốn hàng bán

KH quyền sử dụng đất BĐ

Chi phí cung cấp dịch vụ (gia công THS, cho thuê kho lạnh)

**Cộng**

	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-
	10.214.132.042	10.951.746.278
<b>Cộng</b>	<b>10.214.132.042</b>	<b>10.951.746.278</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>7.3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	40,549	151,776
<b>Cộng</b>	<b>40,549</b>	<b>151,776</b>
<b>7.4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	681,799,000	670,037,000
<b>Cộng</b>	<b>681,799,000</b>	<b>670,037,000</b>
<b>7.5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	440,927,974	428,003,538
CP đồ dùng văn phòng	6,061,546	42,481,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,734,860	23,734,860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,263,918	12,164,154
Chi phí khác bằng tiền	3,000,000	3,000,000
<b>Cộng</b>	<b>501,988,298</b>	<b>509,384,370</b>
<b>7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
CP nhân viên quản lý	1,453,858,210	1,430,765,454
CP đồ dùng văn phòng	11,879,994	52,712,043
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	32,432,868	32,432,868
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	363,863,796	366,980,520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195,441,981	149,841,666
Chi phí khác bằng tiền	5,500,000	12,201,050
<b>Cộng</b>	<b>2,062,976,849</b>	<b>2,044,933,601</b>
<b>7.7. Thu nhập khác</b>		
Thu hồi tiền BHLĐ CNV nghỉ việc	140,000,000	2,285,000
<b>Cộng</b>	<b>140,000,000</b>	<b>2,285,000</b>
<b>7.8. Chi phí khác</b>		
Tiền chậm nộp ỹ tiền thuê đất	0	42,054
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>42,054</b>
<b>7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng	(5,852,820,390)	(3,476,199,115)
Thu nhập chịu thuế	(5,852,820,390)	(3,476,199,115)
Thu nhập tính thuế TNDN	(5,852,820,390)	(3,476,199,115)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	(5,852,820,390)	(3,476,199,115)

#### 8. Những thông tin khác

Sau ngày 30/6/2021 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

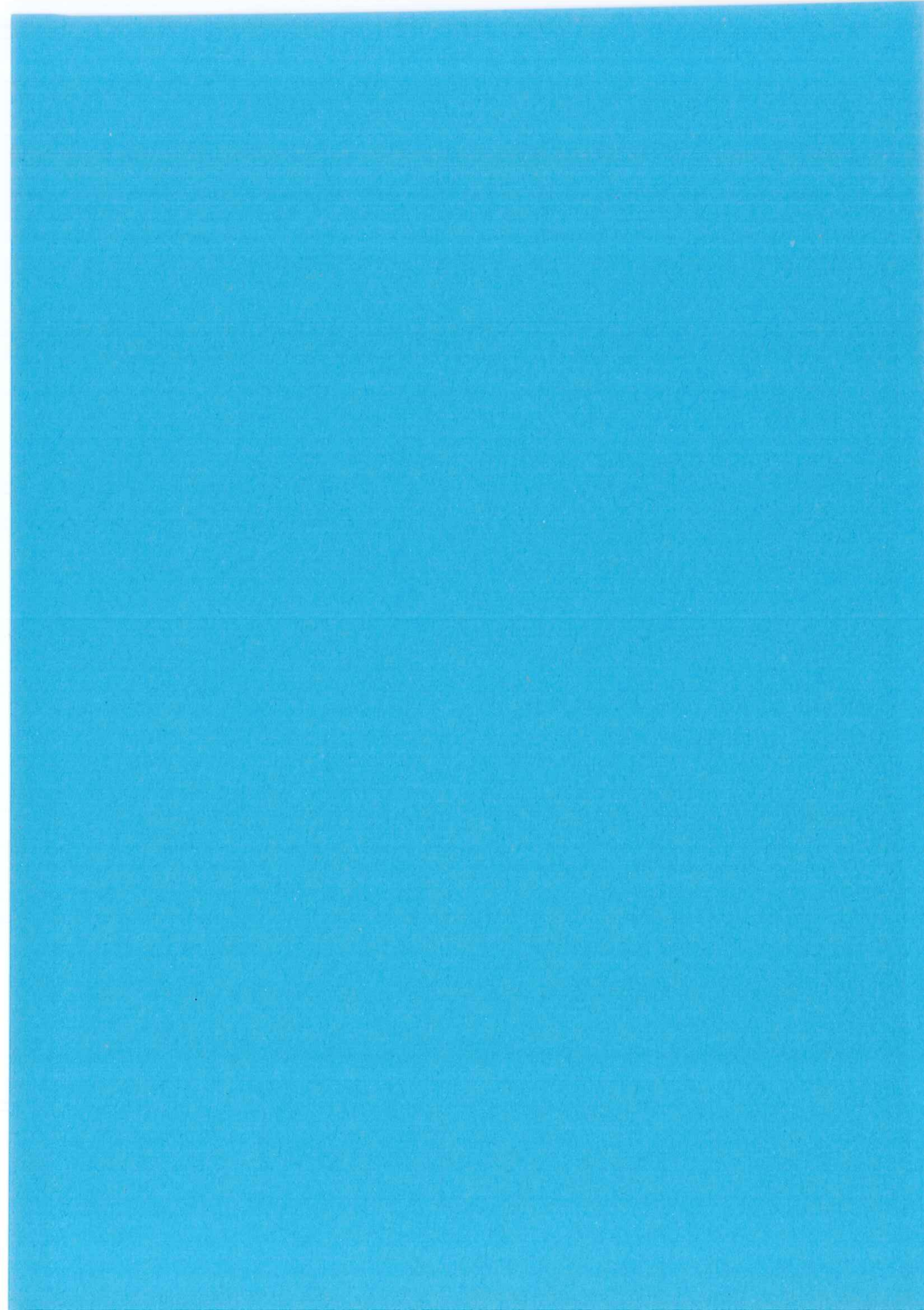
*Nguyễn Thị Lan Đài*



*Lê Thị Phương Lan*

Tăng Bích Hương





**PHỤ LỤC 1B**  
**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ**  
**BẢN NIÊN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	<b>1.901.707.063</b>	<b>1.901.707.063</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	<b>12.620.000.000</b>	<b>10.420.000.000</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	12.620.000.000	10.420.000.000
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	<b>55.954.914.156</b>	<b>55.954.914.156</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	55.954.914.156	55.954.914.156
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>	200	D (đồng)	<b>123.052.000.000</b>	<b>123.052.000.000</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	<b>388.862.467</b>	<b>1.247.700.585</b>
a) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	310	P (đồng)	<b>388.862.467</b>	<b>1.247.700.585</b>
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	216.398.651	716.291.551
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	-	844.198.613
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	172.463.816	531.409.034
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	69.262.848	268.661.749
b) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	<b>350</b>			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>	<b>D (đồng)</b>	<b>22.460.092.863</b>	<b>22.140.493.244</b>
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>7.468.035.250</b>	<b>10.697.507.412</b>
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>			
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>510</b>	<b>D (người)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	3	3
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>520</b>			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	265.700.000	261.763.200
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	132.465.000	271.063.199
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	7.359.167	7.529.533
<b>11. Người lao động</b>	<b>600</b>			
<b>a) Tổng số Người lao động</b>	<b>610</b>	<b>D (người)</b>	<b>104</b>	<b>124</b>
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	<b>620</b>			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	8.460.000.000	9.799.670.400
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	4.481.577.359	10.063.416.654
<b>c) Thu nhập bình quân của Người lao động</b>	<b>623</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>7.182.015</b>	<b>6.763.049</b>
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	<b>710</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ</b>	<b>720</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	<b>730</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	<b>740</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	<b>750</b>	<b>D (đồng)</b>		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	<b>810</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>24.800.000.000</b>
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	<b>820</b>	<b>P (đồng)</b>		
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	<b>830</b>	<b>P (đồng)</b>	<b>1.190.000.000</b>	<b>1.030.000.000</b>
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	<b>1000</b>	<b>P (nghìn USD)</b>		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm này / Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Đài

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Lê Thị Phương Lan